

Diễn Cát, ngày 10 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI

Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – năm học 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Diễn Cát

2. Địa chỉ:

- Xóm 5, xã Diễn Cát, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
- Website: <http://thcsdiencat.dienchau.edu.vn>
- Email: thscatbinh.dc@gmail.com

3. Loại hình trường; Chức năng, nhiệm vụ:

- Loại hình: Trường công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Diễn Châu
- Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị xã Diễn Cát.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

4.1. Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

4.2. Tầm nhìn: “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”, cụ thể:

Đến năm 2025 trường THCS Diễn Cát sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng nằm trong tốp giữa của ngành giáo dục huyện Diễn Châu về học sinh giỏi các cấp và tốp đầu về học sinh đậu vào lớp 10 THPT công lập, cơ sở vật chất nhà trường theo hướng hiện đại và khang trang đáp ứng cơ bản về chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, rèn luyện để trở thành công dân tốt của nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

4.3. Mục tiêu giáo dục

Xây dựng và duy trì trường THCS Diễn Cát trở thành đơn vị tiên tiến, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng học sinh giỏi và tỷ lệ trúng tuyển vào lớp 10 THPT; Coi trọng giáo dục truyền thống, nhân cách và kỹ năng sống, tăng cường nề nếp, kỷ cương, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng; Nâng cao lý tưởng, tinh thần trách nhiệm và năng lực nghề nghiệp của đội ngũ theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp; Đẩy mạnh phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt”.

Giáo dục và rèn luyện cho học sinh được phát triển đúng đắn và bền vững về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng sống cơ bản; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học THPT hoặc học nghề.

Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường:

- Văn hóa nhà trường
- Chất lượng và hiệu quả cao
- Sống văn minh, có trách nhiệm, có lòng tin và trung thực.

Phấn đấu đến năm học 2024-2025 trường được kiểm định đánh giá ngoài đạt mức độ 3 và công nhận chuẩn quốc gia mức độ 2. Giữ vững đơn vị văn hóa cấp huyện.

5. Quá trình thành lập và phát triển:

Năm học 1960-1961 Trường cấp 2 Nguyễn Xuân Ôn tách về Diễn Cát 7 lớp với 300 học sinh học tại Đình Nam nhà thờ Họ Tạ Đại Tôn và nhà thờ Cụ Bộ do thầy Nguyễn Quế làm Hiệu trưởng và Diễn Cát bắt đầu có cấp 2 từ đây.

Từ 1965 đến 1972 trường do thầy Nguyễn Hữu Thước làm hiệu trưởng, có 8 lớp. Đây là những năm kháng chiến chống Mỹ, trường sơ tán học tại các xóm trong địa phương.

Từ 1972 đến 1993 trường với tên gọi là trường Cấp 1-2 Diễn Cát do các thầy Nguyễn Phúc (1972-1978), thầy Phan Nghi (1979-1982), thầy Trần Ngọc Lãng (1982-1991), thầy Trần Bá Bốn (1992-1993) làm hiệu trưởng.

Từ 1993 – 1994 với chủ trương của Đảng, Nhà nước trường cấp 1;2 Diễn Cát tách riêng thành trường THCS Diễn Cát do thầy Trần Bá Bốn làm hiệu trưởng với 12 lớp, hơn 400 học sinh.

Năm học 2002 – 2003, trường THCS Diễn Cát do thầy Đoàn Hữu Hải làm hiệu trưởng với 17 lớp, có 728 học sinh. Từ 2003 đến 2008, trường THCS Diễn Cát do cô Trần Thị Hoa làm hiệu trưởng.

Đặc biệt năm học 2008 – 2009, theo quyết định số 1254/QĐ - UBND về việc sáp nhập trường THCS Diễn Cát với trường THCS Diễn Bình thành trường THCS Cát Bình có 22 lớp với 724 học sinh. Trường được công nhận trường đạt chuẩn văn hóa.

Năm 2012 - 2013 trường THCS Cát Bình có 17 lớp với 513 học sinh do thầy Nguyễn Trung Tý làm hiệu trưởng và trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Năm 2016 - 2020 trường THCS Cát Bình do thầy giáo Phan Xuân Giang làm hiệu trưởng.

Năm 2020 - 2021 do việc sáp nhập xã Diễn Bình, Diễn Thắng, Diễn Minh thành xã Minh Châu nên trường THCS Cát Bình đã đổi lại tên là trường THCS Diễn Cát (ngày 24 tháng 8 năm 2020) do thầy Phan Xuân Giang làm hiệu trưởng.

Vào ngày 14/08/2023 thầy Phan Xuân Giang – Hiệu trưởng chuyển công tác sang trường THCS Thái Nguyên, đến ngày 28/08/2023 thầy Phan Xuân Duẩn – Phó Hiệu trưởng được bổ nhiệm làm hiệu trưởng trường THCS Diễn Cát.

Hiện nay trường THCS Diễn Cát có tổng diện tích là 11045m². Khu sân chơi bãi tập bao gồm: Sân bóng chuyền: 162,00m²; sân vận động khoảng 1411,78 m²; khu vực sân đường, cây xanh diện tích: 6000,3m², khu đường chạy thể dục dài 200 m (đạt tỷ lệ >25%). Nhà trường có đủ sân luyện tập đá cầu, sân luyện tập bóng rổ, sân luyện tập cầu lông. Trường hiện đã có 2 dãy nhà cao tầng và hai dãy nhà cấp 4 với 10 phòng học kiên cố, 8 phòng chức năng, 1 văn phòng, 2 phòng lãnh đạo; 1 phòng kế toán; 1 phòng thư viện; 2 phòng sinh hoạt tổ chuyên môn; 4 phòng phục vụ học tập. CSVC như bàn ghế, bảng biểu được trang bị đầy đủ, đúng quy cách đảm bảo cho việc dạy học 1 buổi/ngày

Qua quá trình hình thành và phát triển, được sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT Diễn Châu và chính quyền các cấp cùng với sự cố gắng của đội ngũ CBGV, NV, các bậc phụ huynh và

các thể hệ học sinh, trường THCS Diễn Cát đã được UBND Huyện Diễn Châu tặng danh hiệu đơn vị văn hóa năm 2008 và được UBND tỉnh Nghệ An công nhận trường THCS đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn (2013 – 2018), trường đạt KĐCL cấp độ 2 và công nhận lại chuẩn Quốc gia mức 1 từ năm 2021-2022.

Từ khi thành lập cho đến nay, tuy còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất nhưng trường THCS Diễn Cát đã từng bước khẳng định được uy tín, chất lượng so với các trường trong toàn huyện. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên tương đối đồng đều về chuyên môn, nghiệp vụ. Hàng năm, đội ngũ giáo viên tham gia Hội thi GVĐG cấp tỉnh, cấp huyện đạt nhiều thành tích đáng ghi nhận. Trong các phong trào thi đua, nhà trường đã có nhiều CB, GV, NV được công nhận danh hiệu CSTĐ các cấp. Đặc biệt, trong những năm qua, nhà trường đã bồi dưỡng được nhiều học sinh đạt giải HSG cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia ở các môn văn hóa, TDTT; tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THCS luôn đạt từ 99% trở lên; tỷ lệ đỗ vào THPT công lập đạt 65% trở lên.

Năm học 2024-2025: Chi bộ trường có 30 đảng viên chính thức. Trường có quy mô 10 lớp. Tổ chức bộ máy nhà trường được chia làm 02 tổ chuyên môn: Tổ KHTN, Tổ KHXH và Bộ phận Văn phòng gồm 34 cán bộ, giáo viên, nhân viên (Trong đó viên chức đang công tác tại trường 25; viên chức biệt phái 9). Tổng số học sinh toàn trường là 383 gồm 10 lớp: Khối 6 là: 105 học sinh; Khối 7 là: 122 học sinh; Khối 8: 83 học sinh; Khối 9 là: 73.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Người đại diện pháp luật: Phan Xuân Duẩn

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 5, Diễn Cát Diễn Châu, huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: 0911.678.636

Email: duan82dcna@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập trường

Trường THCS Diễn Cát tiền thân là trường THCS Cát Bình được thay đổi tên gọi từ tháng 9/2020 theo quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Diễn Châu

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường

Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND huyện Diễn Châu về việc công nhận kiện toàn Hội đồng trường các trường THCS, Tiểu học, mầm non năm học 2023-2024 - nhiệm kỳ 2020-2025.

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh, chức vụ trong đơn vị	Đơn vị công tác (theo trường)
1	Phan Xuân Duẩn	28/09/1983	Hiệu trưởng	THCS Diễn Cát
2	Lê Thị Kim Thoa	10/09/1972	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Diễn Cát
3	Trần Thanh Nhân	06/01/1970	P. Chủ tịch UBND xã	THCS Diễn Cát
4	Nguyễn Trung Hùng	16/02/1973	Chủ tịch Công đoàn	THCS Diễn Cát

5	Lã Thị Thu Hiền	27/06/1977	Tổng PT Đội TNTPHCM	THCS Diễn Cát
6	Ngô Văn Chiến	06/05/1980	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Diễn Cát
7	Phạm Thị Tuyết	23/07/1977	Kế toán	THCS Diễn Cát
8	Thái Thị Việt	29/09/1986	Ban đại diện CMHS	THCS Diễn Cát
9	Trần Hoàng Châu	09/01/2010	Học sinh	THCS Diễn Cát

Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Diễn Châu về việc công nhận kiện toàn Hội đồng trường các trường THCS, Tiểu học, mầm non năm học 2024-2025 - nhiệm kỳ 2020-2025.

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh, chức vụ trong đơn vị	Đơn vị công tác (theo trường)
1	Phan Xuân Duẩn	28/09/1983	Hiệu trưởng	THCS Diễn Cát
2	Trần Thanh Nhân	06/01/1970	P. Chủ tịch UBND xã	THCS Diễn Cát
3	Nguyễn Thái Bình	20/09/1975	P. Hiệu trưởng	THCS Diễn Cát
4	Nguyễn Trung Hùng	16/02/1973	Chủ tịch Công đoàn	THCS Diễn Cát
5	Võ Thị Hiền	22/09/1979	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Diễn Cát
6	Đặng Thị Thoa	16/06/1981	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Diễn Cát
7	Lã Thị Thu Hiền	27/06/1977	Tổng PT Đội TNTPHCM	THCS Diễn Cát
8	Võ Thị Thanh	22/02/1976	Giáo viên	THCS Diễn Cát
9	Phạm Thị Tuyết	23/07/1977	Kế toán	THCS Diễn Cát
10	Thái Thị Việt	29/09/1986	Ban đại diện CMHS	THCS Diễn Cát
11	Trần Hoàng Châu	09/01/2010	Học sinh	THCS Diễn Cát

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhân hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng (Phan Xuân Duẩn): Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND huyện Diễn Châu.

Quyết định điều động, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng (Nguyễn Thái Bình): Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 của UBND huyện Diễn Châu.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy:

a. Cơ chế hoạt động của trường THCS Diễn Cát

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên,

nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

b. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, tách riêng khu dân cư, có điều kiện để xây dựng trường tiên tiến.

Trường THCS Diễn Cát là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Diễn Châu.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ Có 02 tổ chuyên môn: Tổ KHTN, Tổ KHXH và Bộ phận văn phòng

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.



- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 30 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 32 công đoàn viên.

7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Phan Xuân Duẩn	Hiệu trưởng	0911.678.636	duan82dcna@gmail.com
2	Nguyễn Thái Bình	Phó Hiệu trưởng	0972.206.446	binhnguyenthai75@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 5, Diễn Cát, huyện Diễn Châu, Nghệ An.

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch 93/KH-THCS.DC, ngày 16/11/2020 của Trường THCS Diễn Cát về việc chiến lược phát triển Trường THCS Diễn Cát giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030.

- Quy chế dân chủ nhà trường.
- Quy chế của Hội đồng trường.
- Kế hoạch vận động tài trợ.

II. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1.1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35	0	0	34	0	0	1	1	29	1	2	30	1	0	0
I	Giáo viên															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	29	0	0	29	0	0	0	0	28	1	0	28	1	0	0
1	Toán-Lý; Toán-Tin	8	0	0	8	0	0	0	0	8	0	0	8	0	0	0
2	Lý	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
3	Hóa-Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
4	Sinh-Địa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
5	Văn, Văn- sử, Văn -CD	9	0	0	9	0	0	0	0	9	0	0	9	0	0	0
6	Sử	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0

7	Địa-Sử	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
8	Tiếng Anh	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	2	1	0	0
9	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
10	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
11	Nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
12	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Công dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	TPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	4			3			1					2			
1	Nhân viên văn thư	1			1								1			
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1			1								1			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV	1						1								

1.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: 01 đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt

N D
 HỒN
 HỌC
 EN C
 ★

- Giáo viên: 20 đồng chí giáo viên đạt loại tốt, tỷ lệ 20/20 (đạt tỉ lệ 100%)

1.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 22/22 người = 100% (trong đó 02 CBQL, 20 GV)

2. Cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

2.1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	19	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	1,26
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	08	1,3
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,3
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38,3	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.045	28,84 m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.440	11,59 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	1.171	
1	Diện tích phòng học (m ²)	480	1,25 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	594	1,55 m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	223,56	0,584 m ² /HS

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
-----	----------	----------	-----------

IN
 IG
 COS
 AT
 NY

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	97	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	04	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	04	
1.1	Khối lớp 6	01	1
1.2	Khối lớp 7	01	1
1.3	Khối lớp 8	01	1
1.4	Khối lớp 9	01	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	0
2.2	Khối lớp 7	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp 9	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	1,92 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	1/1



2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Máy tính xách tay	4	
6	Máy in	4	
7	Máy Scan	1	
8	Máy photocopy	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	10
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	10	1	10	1	40	1	40
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp

học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2.2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
I	Lớp 6		
1	Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

II Lớp 7			
1	Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
III Lớp 8			
1	Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

8	Giáo dục thể chất 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
IV Lớp 9			
1	Toán 9 (Tập 1,2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9	Global Success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 9 - Mô đun Định hướng nghề nghiệp, Kết nối tri thức với cuộc sống; - Mô đun chế biến thực phẩm, Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 9 Âm nhạc 9; Mĩ Thuật 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG XUẤT BẢN PHẨM THAM KHẢO TỐI THIỂU SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG



TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
I	Lớp 6		
1	Bài tập Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
II	Lớp 7		
1	Bài tập Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam



8	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
III	Lớp 8		
1	Bài tập Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
IV	Lớp 9		
1	Bài tập Toán 9 (Tập 1,2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 9	Global Success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục công dân 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 9 Âm nhạc 9; Mĩ Thuật 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

3. Kết quả đánh giá về kiểm định chất lượng giáo dục (Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia).

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

3.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

3.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1		X	X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X		
Tiêu chí 1.4		X	X	X	



Tiêu chí 1.5		X	X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X		
Tiêu chí 1.9		X	X		
Tiêu chí 1.10		X	X		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1		X	X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X	



Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1		X	X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X		
Tiêu chí 3.5		X	X		
Tiêu chí 3.6		X	X	X	
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1		X	X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	X	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		X	X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X		
Tiêu chí 5.4		X	X		
Tiêu chí 5.5		X	X	X	
Tiêu chí 5.6		X	X	X	

3.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	X		
Tiêu chí 2	X		
Tiêu chí 3	X		
Tiêu chí 4	X		
Tiêu chí 5	X		
Tiêu chí 6	X		

* **Kết quả:** Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2.

3.2. *Đánh giá theo Chuẩn quốc gia*: Trường được công nhận lại Chuẩn quốc gia Mức độ 01 từ năm 2021-2022

4. Kết quả hoạt động giáo dục

- Kế hoạch tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025 số 80/KH-THCS.DC ngày 20 tháng 7 năm 2024.

- Kế hoạch giáo dục nhà trường số 116/KH-THCS.DC ngày 12/9/2024.

- Kế hoạch y tế trường học số 119/KH-THCS.DC ngày 14/9/2024.

- Kế hoạch vận động tài trợ số 117/KH-THCS.DC ngày 12/9/2024.

- Kế hoạch Kiểm tra nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 115/QĐ-THCS.DC ngày 10/09/2024 của Hiệu trưởng trường THCS Diên Cát.

- Quy chế phối hợp giữa nhà trường với các tổ chức trong và ngoài nhà trường.

+ Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025: 3 lớp/106 học sinh (chuyển 01 em còn 105 em)

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
6	105	3	41	0	0
7	122	3	61	0	1
8	83	2	43	0	0
9	73	2	32	0	1
Toàn trường	383	10	177	0	1

+ Chất lượng giáo dục - Cuối năm (sau kiểm tra lại) - Năm học 2023- 2024 cụ thể:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	374	121	84	75	94
	HS Lớp 9: 94 học sinh.	94				94
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89 (94,68%)				89 (94,68%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	5 (5,32%)				5 (5,32%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
	HS Lớp 6,7,8: 280 Học sinh	280	121	84	75	

N DI
 UON
 HOC
 N C
 * N

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	246 (87,86%)	111 (91,74%)	73 (86,90%)	62 (82,67%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	30 (10,71%)	10 (8,26%)	11 (13,10%)	9 (12,0%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,43%)	0 (0%)	0 (0%)	4 (5,33%)	
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	
II	Số học sinh chia theo học lực	374	121	84	75	94
HS Lớp 9: 94 học sinh		94				94
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	30 (31,91%)				30 (31,91%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51 (54,26%)				51 (54,26%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 (13,38%)				13 (13,38%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,%)				0 (0,%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
HS Lớp 6,7,8: 280 Học sinh		280	121	84	75	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62 (22,14%)	23 (19,01%)	21 (25,0%)	18 (24,0%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	135 (48,21%)	62 (51,24%)	39 (46,43%)	34 (45,33%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	83 (29,64%)	36 (29,75%)	24 (28,57%)	23 (30,67%)	
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	374	121	84	75	94
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	280 (100%)	121 (100%)	84 (100%)	75 (100%)	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,43%)	2 (1,65%)	2 (2,4%)	0 (0%)	
b	Hc sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	87 (23,26%)	20 (16,53%)	19 (22,62%)	18 (24%)	30 (31,91%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	50 (53,19%)				50 (53,19%)



d	Học sinh khen 1 mặt (tỷ lệ so với tổng số)	65 (23,21%)	28 (23,14%)	19 (22,62%)	18 (24%)	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	C.Đi: 06 C.Đến: 08	C.Đi: 01 C.Đến: 01	C.Đi: 02 C.Đến: 01	C.Đi: 01 C.Đến: 05	C.Đi: 02 C.Đến: 01
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	21/390 (0,54%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	21/114 (18,4%)
1	Cấp huyện	72/374 (19,25%)	3 (2,5%)	2 (2,4%)	22 (29,33%)	45 (47,87%)
2	Cấp tỉnh/thành phố	14/374 (3,7%)	0 (0%)	1 (1,1%)	3 (4%)	10 (10,64%)
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	11 (2,9%)	0 (0%)	0 (0%)	3 (4%)	8 (8,5%)
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	94				94
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp	114				114
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38 (40,43%)				38 (40,43%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61 (64,89%)				61 (64,89%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	14 (14,89%)				14 (14,89%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	195/179	60/61	41/43	42/33	52/42
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)

5. Thu, chi tài chính



THÀNH PHỐ THANH HOÁ

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liên kê trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBD	Nguồn tăng cường	Nguồn Số liên lạc điện tử
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	7 385 440 364	6 223 355 000	170 371 074	486 000 000	18 684 000	146 770 000	14 466 038	62 800 000	34 700 000
	- Ngân sách nhà nước	6 223 355 000	6 223 355 000							
	- Thu từ người học	772 555 074		170 371 074	486 000 000	18 684 000			62 800 000	34 700 000
	- Thu Tài trợ CSVC	146 770 000					146 770 000			
	- Thu CSSKBD	14 466 038						14 466 038		
	- Thu hộ, chi hộ	228 294 252								
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	7 377 786 324	6 223 355 000	170 371 074	482 262 598	17 868 400	146 770 000	11 365 000	62 800 000	34 700 000
I	Chi tiền lương và thu nhập	6 329 335 038	5 774 315 000	78 360 000	413 860 038					
	Tiền lương	3 223 739 000	3 145 379 000	78 360 000						
	Phụ cấp lương	2 162 914 038	1 686 254 000		413 860 038				62 800 000	
	Các khoản đóng góp									
	Tiền thưởng	921 822 000	921 822 000							
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	20 860 000	20 860 000							
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	982 341 286	382 930 000	92 011 074	68 402 560	17 868 400	146 770 000	11 365 000		34 700 000
	Thanh toán dịch vụ công cộng	52 388 560	46 524 000		5 864 560					
	Vật tư văn phòng	15 665 000		14 480 000	1 185 000					
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	46 694 359	21 625 359	25 069 000						
	Công tác phí	17 300 000	17 300 000							
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học									
	Chi phí thuê mượn	109 600 000	63 600 000	30 000 000		16 000 000				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	316 294 641	110 504 641		59 020 000		146 770 000			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14 600 000	14 600 000							

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBD	Nguồn Tiếng Anh tăng cường	Nguồn Số liên lạc điện tử
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	105 551 000	82 395 000	20 823 000	2 333 000					
	Chi khác	302 379 326	26 381 000	1 639 074				11 365 000		34 700 000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 868 400				1 868 400				
III	Chi hỗ trợ người học	21 110 000	21 110 000							
	Tiền thưởng									
	Học bổng học sinh									
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21 110 000	21 110 000							
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	45 000 000	45 000 000							
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	6 750 000	6 750 000							
	Chi lập Quỹ phúc lợi	22 500 000	22 500 000							
	Chi lập Quỹ khen thưởng	11 250 000	11 250 000							
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4 500 000	4 500 000							

Diễn Cát, ngày tháng năm 2024

PHẠM TRUÔNG



Phan Xuân Duẩn

UBND HUYỆN DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS DIỄN CÁT

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I NĂM HỌC 2024-2025				
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	6 667	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
II DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026				
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
III DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027				
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	

Diễn Cát, ngày 10 tháng 08 năm 2024



Phan Xuân Duẩn

CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số		24 000 000	24 007 459	21 076 344	2 931 115
1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		2 000 000	2 000 000	1 983 785	16 215
2	Chi lập Quỹ phúc lợi		15 100 000	15 100 000	14 606 544	493 456
3	Chi lập Quỹ khen thưởng		4 500 000	4 500 000	4 486 015	13 985
4	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		2 400 000	2 407 459		2 407 459

Diễn Cát, ngày 10 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phan Xuân Dẫn

LIÊN
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
DIỄN CÁT
H. AN

Diễn Cát, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Nơi nhận:

- Bảng công khai nhà trường;
- Đăng trên trang Website đơn vị;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phan Xuân Dẫn

